

CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: [info@samholdings.com.vn](mailto:info@samholdings.com.vn)
- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh Chức vụ: Tổng Giám Đốc

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán (riêng và hợp nhất) cho năm tài chính 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Đại diện tổ chức  
Người đại diện pháp luật  
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2023

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Chủ Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên



Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>617.378.666.242</b>	<b>1.180.680.236.156</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.807.581.500	323.473.487.394
111	1. Tiền		2.807.581.500	323.473.487.394
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	120.308.249.037	214.305.038.966
121	1. Chứng khoán kinh doanh		151.630.627.039	215.668.604.973
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(31.322.378.002)	(1.363.566.007)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		492.866.264.194	641.440.969.140
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	397.045.820.864	110.000.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	22.380.000.000	20.530.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	73.440.443.330	620.800.969.140
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.396.571.511	1.460.740.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.089.397	723.403.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.333.482.114	737.336.942
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.098.400.514.468</b>	<b>4.573.231.739.932</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.332.646.810	172.833.778.880
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	-	161.700.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	06	18.841.300.000	9.616.800.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	07	491.346.810	1.516.978.880
220	II. Tài sản cố định		2.959.243.740	3.224.294.766
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.959.243.740	3.224.294.766
222	- Nguyên giá		17.605.512.662	17.446.421.753
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.646.268.922)	(14.222.126.987)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	84.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	84.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.073.795.732.706	4.396.544.857.852
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.066.735.530.496	3.066.735.530.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.515.377.167.304	793.505.670.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		760.196.763.600	760.196.763.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(268.513.728.694)	(223.893.106.244)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.312.891.212	544.808.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.312.891.212	544.808.434
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.715.779.180.710</b>	<b>5.753.911.976.088</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.857.073.553.101</b>	<b>1.913.515.186.022</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.481.511.797.851</b>	<b>1.312.117.892.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		252.045.360	3.769.473.559
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	9.053.162.866	23.061.060.118
314	3. Phải trả người lao động		1.808.713.926	905.810.801
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	180.000.000	11.723.742.512
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	2.031.363.637	1.995.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	725.957.224.221	332.641.718.681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	739.040.780.946	934.787.768.337
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.188.506.895	3.233.318.095
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>375.561.755.250</b>	<b>601.397.293.919</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	167.228.421.917	132.623.293.919
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	208.333.333.333	468.774.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.858.705.627.609</b>	<b>3.840.396.790.066</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>3.858.705.627.609</b>	<b>3.840.396.790.066</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.029.311.245	340.358.283.702
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		40.720.473.702	210.708.927.780
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.308.837.543	129.649.355.922
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.715.779.180.710</b>	<b>5.753.911.976.088</b>





**Bùi Hương Thủy**  
Người lập

**Võ Nữ Từ Anh**  
Kế toán trưởng

**Trần Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	4.860.727.272	4.693.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.860.727.272	4.693.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.860.727.272	4.693.000.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	336.128.368.659	318.262.908.314
22	7. Chi phí tài chính	18	284.676.458.506	145.443.768.988
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		118.578.354.975	91.405.172.917
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	32.550.745.362	20.896.611.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.761.892.063	156.615.527.493
31	11. Thu nhập khác	20	5.166.209.685	416.700.521
32	12. Chi phí khác		23.394.881	-
40	13. Lợi nhuận khác		5.142.814.804	416.700.521
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.904.706.867	157.032.228.014
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	10.595.869.324	27.382.872.092
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.308.837.543</u>	<u>129.649.355.922</u>

  
Bùi Hương Thủy  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.904.706.867	157.032.228.014
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		424.141.935	401.987.858
03	- Các khoản dự phòng		74.579.434.445	23.716.125.338
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.317.791.155)	(52.795.194.144)
06	- Chi phí lãi vay		118.578.354.975	91.405.172.917
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.168.847.067	219.760.319.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		293.711.105.618	(227.291.777.423)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		371.485.859.932	26.211.002.880
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.107.768.461)	(415.853.353)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		64.037.977.934	(150.125.742.776)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.265.485.318)	(38.958.087.742)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.603.766.576)	(13.930.986.910)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.811.200)	(31.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		794.381.958.996	(184.782.125.341)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(75.090.909)	(1.385.965.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.674.500.000)	(10.896.800.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.600.000.000	45.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(721.871.497.304)	(1.216.087.153.362)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.500.000.000	64.225.780.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.660.877.381	61.745.242.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(658.860.210.832)	(1.057.398.895.812)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	934.850.136.364
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.159.142.524.357	1.532.970.598.409
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.615.330.178.415)	(908.554.674.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(456.187.654.058)	1.559.266.060.176
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(320.665.905.894)	317.085.039.023
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		323.473.487.394	6.388.448.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.807.581.500</u>	<u>323.473.487.394</u>

Bùi Hương Thủy  
Người lập

Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng

Prân Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện nay được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở cũ của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.799.609.710.000 VND; tương đương 379.960.971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 42 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 32 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 17,87 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,61% so với năm trước chủ yếu do tăng lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, chi phí hoạt động tài chính của Công ty cũng tăng 139,23 tỷ đồng, tương ứng 95,73% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí lãi vay, lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và tăng các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn. Tốc độ tăng của chi phí tài chính nhanh hơn so với doanh thu tài chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm nay giảm 111,34 tỷ đồng, tương ứng giảm 85,88% so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Thương hiệu	03	năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.807.581.500	323.473.487.394
	<u>2.807.581.500</u>	<u>323.473.487.394</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc (*)	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	-	-	-	7.591.370.000	7.695.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	-	-	-	1.343.462	1.725.000	-
- Công ty Cổ phần FPT	FPT	-	-	-	10.277.433.059	10.155.600.000	(121.833.059)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	15.445.259.332	10.473.120.000	(4.972.139.332)	110.248.633.448	109.587.520.000	(661.113.448)
- Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	-	-	-	10.503.732.000	10.360.000.000	(143.732.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	-	-	-	3.037.589.384	5.243.875.000	-
- Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	-	-	-	2.404.601.500	2.432.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	-	-	-	7.936.887.500	7.500.000.000	(436.887.500)
- Công ty Cổ phần DNP Holding	DNP	56.421.430.890	88.970.640.000	-	56.421.430.890	72.288.645.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147	-	-	7.243.518.147	-	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	VAF	-	-	-	430.776	739.200	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	9.655.567.492	5.793.480.000	(3.862.087.492)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	SJS	62.864.851.178	40.376.700.000	(22.488.151.178)	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	PVD	-	-	-	1.634.807	1.956.900	-
		<b>151.630.627.039</b>	<b>145.613.940.000</b>	<b>(31.322.378.002)</b>	<b>215.668.604.973</b>	<b>225.267.061.100</b>	<b>(1.363.566.007)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022.

(\*) Tại ngày 31/12/2022, số dư chứng khoán kinh doanh với tổng giá trị 144,38 tỷ đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 13.

Trong kỳ, Công ty đã nhận được số lượng cổ phiếu thưởng như sau:

- + Số lượng 12 cổ phiếu thưởng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, mã cổ phiếu ACB, ngày chốt quyền 02/06/2022.
- + Số lượng 451.290 cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, mã cổ phiếu HPG, ngày chốt quyền 20/06/2022.
- + Số lượng 78.333 cổ phiếu thưởng của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP, mã cổ phiếu KBC, ngày chốt quyền 21/06/2022.
- + Số lượng 9.000 cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, mã cổ phiếu MSN, ngày chốt quyền 12/04/2022.
- + Số lượng 13 cổ phiếu thưởng của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí, mã cổ phiếu PVD, ngày chốt quyền 29/04/2022.
- + Số lượng 74.800 cổ phiếu thưởng của Ngân hàng TMCP Quân Đội, mã cổ phiếu MBB, ngày chốt quyền 22/08/2022.
- + Số lượng 7.930 cổ phiếu thưởng của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel, mã cổ phiếu VTP, ngày chốt quyền 19/10/2022.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết
		VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>3.066.735.530.496</b>	<b>(141.175.497.907)</b>		<b>3.066.735.530.496</b>	<b>(127.567.888.272)</b>	
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm		897.300.000.000	(107.449.035.036)	64,09%	897.300.000.000	(122.222.654.647)	64,09%
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom <sup>(2)</sup>		499.600.000.000	-	99,92%	499.600.000.000	-	99,92%
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom <sup>(2)</sup>	SLD	629.835.530.496	(27.272.739.589)	85,71%	629.835.530.496	-	85,71%
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		118.000.000.000	-	73,75%	118.000.000.000	-	73,75%
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao		72.000.000.000	(6.453.723.282)	72,00%	72.000.000.000	(1.353.984.188)	72,00%
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		650.000.000.000	-	92,86%	650.000.000.000	(3.991.249.437)	92,86%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên		200.000.000.000	-	80,00%	200.000.000.000	-	80,00%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>1.515.377.167.304</b>	<b>(127.338.230.787)</b>		<b>793.505.670.000</b>	<b>(96.325.217.972)</b>	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	DSP	534.052.970.000	(109.590.017.915)	34,96%	534.052.970.000	(89.930.550.472)	34,96%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt		93.300.000.000	(8.322.563.069)	21,47%	93.300.000.000	(2.882.859.562)	21,47%
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000	(1.802.032.441)	31,48%	3.148.000.000	(1.796.212.131)	31,48%
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia		163.004.700.000	(6.292.558.364)	45,28%	163.004.700.000	(1.715.595.807)	45,28%
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy <sup>(1)</sup>		721.871.497.304	(1.331.058.998)	36,00%	-	-	0,00%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>760.196.763.600</b>	<b>-</b>		<b>760.196.763.600</b>	<b>-</b>	
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	DVN	273.652.263.600	-	8,00%	273.652.263.600	-	8,00%
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP <sup>(2)</sup>	PRT	398.400.000.000	-	4,80%	398.400.000.000	-	4,80%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		73.264.500.000	-	2,74%	73.264.500.000	-	2,74%
- Công ty Cổ phần Vietferm		500.000.000	-	5,00%	500.000.000	-	5,00%
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành		14.380.000.000	-	19,91%	14.380.000.000	-	19,91%
		<b>5.342.309.461.400</b>	<b>(268.513.728.694)</b>		<b>4.620.437.964.096</b>	<b>(223.893.106.244)</b>	

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy ("MTIP") là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với vốn điều lệ là 2.250 tỷ đồng, là nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu bến cảng Mỹ Thủy, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tại thời điểm 01/01/2022, vốn điều lệ thực góp của MTIP là 598.356.421.000 đồng.

Ngày 10/01/2022, Công ty hoàn thành mua 2.154.083 cổ phần của MTIP với tổng giá trị là 127.279.800.000 đồng, tương ứng với vốn thực góp của MTIP tại thời điểm mua là 215.408.311.560 đồng. Chủ trương đầu tư được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HDQT ngày 05 tháng 01 năm 2022, sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng, MTIP trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 36%. Ngày 09/09/2022, các cổ đông của MTIP đã góp bổ sung đủ tổng vốn điều lệ đăng ký là 2.250 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần SAM Holdings góp thêm theo tỷ lệ sở hữu 36% là 594.591.697.304 đồng.

<sup>(2)</sup> Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 13, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, 368.371 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom và 49.960.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	2,74%	2,74%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Quỹ đầu tư cơ hội PVI <sup>(*)</sup>	368.587.150.000	-	-	-
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI <sup>(**)</sup>	27.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.458.670.864	-	110.000.000	-
	<b>397.045.820.864</b>	<b>-</b>	<b>110.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Quỹ đầu tư cơ hội PVI <sup>(*)</sup>	-	-	161.700.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.700.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản trả trước theo các Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Chi tiết theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng số 01/2021/POF-SAM ký tháng 06 năm 2021 và các phụ lục với thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 21/06/2023, số tiền trả trước tại thời điểm 31/12/2022 là 118.595.400.000 đồng;
- Hợp đồng số 01/2022/POF-SAM ký ngày 28 tháng 03 năm 2022 với thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, số tiền trả trước tại thời điểm 31/12/2022 là 249.991.750.000 đồng.

<sup>(\*\*)</sup> Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện số 01/2022/PIF-SAM ngày 28/03/2022 giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
- Các khoản cho pháp nhân vay <sup>(1)</sup>	20.530.000.000	-	37.950.000.000	36.100.000.000	22.380.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	13.530.000.000	-	-	-	13.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sam nông nghiệp Công nghệ cao	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	-	-	37.950.000.000	36.100.000.000	1.850.000.000	-
	<b>20.530.000.000</b>	<b>-</b>	<b>37.950.000.000</b>	<b>36.100.000.000</b>	<b>22.380.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam <sup>(2)</sup>	9.616.800.000	-	9.724.500.000	500.000.000	18.841.300.000	-
	<b>9.616.800.000</b>	<b>-</b>	<b>9.724.500.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

- (1) Các khoản cho các pháp nhân vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 6,8%/năm đến 11%/năm với thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng.
- (2) Khoản cho vay tín chấp để đầu tư hợp tác với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp Công nghệ cao thực hiện phát triển dự án nông nghiệp tại tỉnh Đắk Nông, lãi suất cho vay 11%/năm và thời hạn cho vay là 12 tháng.



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.340.892.325	-	2.153.000.000	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	59.502.924.479	-	584.815.778.692	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	13.500.000.000	-
Phải thu cổ tức	-	-	5.900.000.000	-
Lãi cho vay	4.128.789.824	-	3.571.876.050	-
Các khoản ký quỹ	1.580.560.000	-	-	-
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	-	-	7.520.635.000	-
Phải thu khác	4.887.276.702	-	3.339.679.398	-
	<b>73.440.443.330</b>	<b>-</b>	<b>620.800.969.140</b>	<b>-</b>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Ông Trần Việt Anh	-	-	83.750.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	-	-	5.900.000.000	-
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	150.000.000	-	-	-
Công ty CP SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	52.155.227.576	-	47.085.259.591	-
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	922.515.064	-	-	-
Bên liên quan khác	1.145.292.808	-	1.305.090.946	-
	<b>54.373.035.448</b>	<b>-</b>	<b>138.040.350.537</b>	<b>-</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Capella Group	8.758.096.897	-	-	-
Các khách hàng khác	10.309.310.985	-	482.760.618.603	-
	<u>19.067.407.882</u>	<u>-</u>	<u>482.760.618.603</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Đặt cọc	491.346.810	-	266.978.880	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	1.250.000.000	-
	<u>491.346.810</u>	<u>-</u>	<u>1.516.978.880</u>	<u>-</u>
<i>b.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
Ông Trần Việt Anh	-	-	1.250.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.250.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Các khách hàng khác	491.346.810	-	266.978.880	-
	<u>491.346.810</u>	<u>-</u>	<u>266.978.880</u>	<u>-</u>

(\*) Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 59.502.924.479 đồng, trong đó bao gồm:

- + Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Capella Group để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời, trong đó phải thu vốn góp là 7.508.250.000 đồng, phải thu lãi hợp tác là 1.249.846.897 đồng. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.
- + Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 50.744.827.582 đồng, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 đồng, phải thu lãi hợp tác là 10.476.027.582 đồng. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	4.391.510.991	1.453.642.480	17.446.421.753
- Mua trong kỳ	-	-	-	159.090.909	159.090.909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>4.391.510.991</b>	<b>1.612.733.389</b>	<b>17.605.512.662</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.210.739.974	1.410.118.731	14.222.126.987
- Khấu hao trong kỳ	-	-	370.294.344	53.847.591	424.141.935
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>1.581.034.318</b>	<b>1.463.966.322</b>	<b>14.646.268.922</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	3.180.771.017	43.523.749	3.224.294.766
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.810.476.673	148.767.067	2.959.243.740

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.524.688.389 đồng.



9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	23.061.060.118	10.595.869.324	24.603.766.576	-	9.053.162.866
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	3.202.471.810	3.202.471.810	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.394.879	23.394.879	-	-
	-	<b>23.061.060.118</b>	<b>13.826.736.013</b>	<b>27.834.633.265</b>	-	<b>9.053.162.866</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	-	11.633.742.512
- Chi phí phải trả khác	180.000.000	90.000.000
	<b>180.000.000</b>	<b>11.723.742.512</b>

**11 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	596.262.231	469.793.673
- Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	-	5.000.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	520.844.851.000	217.826.351.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	89.894.255.192	86.784.008.535
- Phải trả lãi vay	110.974.993.768	20.785.087.680
- Cổ tức	1.372.031.029	1.372.031.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.274.831.001	404.446.764
	<b>725.957.224.221</b>	<b>332.641.718.681</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	380.000.000
- Phải trả lãi vay	-	36.243.293.919
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	162.890.000.000	96.000.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	3.958.421.917	-
	<b>167.228.421.917</b>	<b>132.623.293.919</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	-	5.125.753.426
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	6.106.520.547	5.907.419.177
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	239.385.707.289	13.527.156.166
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2.484.291.368	895.479.451
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	96.518.054.794	-
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	66.359.377.975	36.243.293.919
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	2.943.106.179	1.236.698.637
	<b>413.797.058.152</b>	<b>62.935.800.776</b>

(\*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 20.

**12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 2.031.363.637 đồng. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2022 (Trình bày lại)		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>640.269.018.336</b>	<b>640.269.018.336</b>	<b>907.761.274.358</b>	<b>1.069.430.178.415</b>	<b>478.600.114.279</b>	<b>478.600.114.279</b>
- Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng <sup>(1)</sup>	20.500.000.000	20.500.000.000	22.000.000.000	-	42.500.000.000	42.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên <sup>(2)</sup>	288.000.000.000	288.000.000.000	70.300.000.000	277.516.000.000	80.784.000.000	80.784.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia <sup>(3)</sup>	3.116.482.238	3.116.482.238	12.232.964.476	6.232.964.476	9.116.482.238	9.116.482.238
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm <sup>(4)</sup>	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La <sup>(5)</sup>	-	-	200.000.000.000	91.450.000.000	108.550.000.000	108.550.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia <sup>(6)</sup>	-	-	16.000.000.000	800.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công <sup>(7)</sup>	14.089.119.432	14.089.119.432	26.574.843.491	37.053.435.485	3.610.527.438	3.610.527.438
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	68.000.000.000	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom <sup>(8)</sup>	-	-	63.000.000.000	53.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Công trình và Phát triển Công nghệ Future	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tư vấn Đầu tư Hòa Bình <sup>(9)</sup>	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(10)</sup>	-	-	18.667.278.980	12.309.157.941	6.358.121.039	6.358.121.039
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bàn Việt <sup>(11)</sup>	-	-	95.549.604.077	58.068.620.513	37.480.983.564	37.480.983.564
- Cá nhân	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu phát hành năm 2021	246.563.416.666	246.563.416.666	3.436.583.334	250.000.000.000	-	-

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2022 (Trình bày lại)		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>294.518.750.001</b>	<b>294.518.750.001</b>	<b>261.821.916.666</b>	<b>295.900.000.000</b>	<b>260.440.666.667</b>	<b>260.440.666.667</b>
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm <sup>(12)</sup>	-	-	218.774.000.000	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(13)</sup>	-	-	41.666.666.667	-	41.666.666.667	41.666.666.667
- Trái phiếu phát hành năm 2020	294.518.750.001	294.518.750.001	1.381.249.999	295.900.000.000	-	-
	<b>934.787.768.337</b>	<b>934.787.768.337</b>	<b>1.169.583.191.024</b>	<b>1.365.330.178.415</b>	<b>739.040.780.946</b>	<b>739.040.780.946</b>

b) Vay dài hạn

- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm <sup>(12)</sup>	468.774.000.000	468.774.000.000	-	250.000.000.000	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(13)</sup>	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Trái phiếu phát hành năm 2020	294.518.750.001	294.518.750.001	1.381.249.999	295.900.000.000	-	-
	<b>763.292.750.001</b>	<b>763.292.750.001</b>	<b>251.381.249.999</b>	<b>545.900.000.000</b>	<b>468.774.000.000</b>	<b>468.774.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(294.518.750.001)	(294.518.750.001)	(261.821.916.666)	(295.900.000.000)	(260.440.666.667)	(260.440.666.667)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>468.774.000.000</b>	<b>468.774.000.000</b>			<b>208.333.333.333</b>	<b>208.333.333.333</b>

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>					
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	42.500.000.000	2.943.106.179	20.500.000.000	1.236.698.637
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	10.000.000.000	2.484.291.368	-	895.479.451
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyên Lâm	Công ty con	368.774.000.000	66.359.377.975	468.774.000.000	36.243.293.919
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	80.784.000.000	24.385.707.289	288.000.000.000	13.527.156.166
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	-	-	68.000.000.000	5.125.753.426
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	15.200.000.000	199.101.370	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Cổ đồng	9.116.482.238	-	3.116.482.238	-
		<b>526.374.482.238</b>	<b>96.371.584.181</b>	<b>848.390.482.238</b>	<b>57.028.381.599</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các hợp đồng vay tại Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng bao gồm:
- (1.1) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.500.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.500.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.3) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.4) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 24/03/2022 và Phụ lục số 01/PL-01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 28/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.5) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (2) Các hợp đồng vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên bao gồm:
- (2.1) Hợp đồng cho vay vốn số 0107/2021/NTN-SAM/HĐVV ngày 09/07/2021 và Phụ lục số 0107/NTN-SAM/PLHĐVV ngày 09/01/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 09/01/2023 và tự động gia hạn;
  - + Lãi suất vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.784.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2.2) Hợp đồng cho vay vốn số 3009/2022/NTN-SAM/HĐVV ngày 30/09/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức ứng trước: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: 30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua;
  - + Lãi suất ứng trước: 0,034%/ngày;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.116.482.238 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ số dư tiền, chứng khoán, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.
- (4) Hợp đồng cho vay vốn ngày 29/09/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (5) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVT/ĐL-SAM ngày 07/09/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất vay: 11%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 108.550.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (6) Hợp đồng cho vay vốn số 02\_11/2022/HĐVT/PHG-SAM ngày 15/11/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất vay: 12%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.200.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (7) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 1444/2019/HDDKQ-TCSC ngày 16/10/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: không quá 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
  - + Lãi suất ứng trước: theo quy định của TCSC;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.610.527.438 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.
- (8) Hợp đồng vay vốn số 3008/2022/SDC-SAM/HĐVV ngày 30/08/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng và tự động gia hạn;
  - + Lãi suất vay: 8,25%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (9) Hợp đồng vay vốn số 17/2022/DTHB-SAM/HĐVV ngày 06/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến 06/03/2023;
  - + Lãi suất vay: 5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (10) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ngày 20/07/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: không quá 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
  - + Lãi suất ứng trước: theo quy định của VCBS;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.358.121.039 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.
- (11) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch số 01-04-16701 ngày 21/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: không quá 02 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
  - + Lãi suất ứng trước: theo quy định của VCSC;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 37.480.983.564 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.

**Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn:**

(12) Hợp đồng cho vay số 27.01/2020/STL-SAM/HĐVV ngày 12/11/2020 và Phụ lục số 01/PLHĐ/STL-SHDs ngày 11/11/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 468.774.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 12/11/2023;
- + Lãi suất vay: 6,8%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 218.774.000.000 đồng, số phải trả trong năm 2023 là 218.774.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(13) Hợp đồng cho vay số 14/2022/HDTD/TTKHDNL-MN ngày 12/09/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng, đến ngày 29/09/2025;
- + Lãi suất vay: 11%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 250.000.000.000 đồng, số phải trả trong năm 2023 là 41.666.666.667 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản bao gồm:
  - Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom với số lượng 49.960.000 cổ phiếu;
  - Khoản phải thu từ hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty Cổ phần DNP Holding và các phụ lục hợp đồng đính kèm.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.565.045.400.000	-	142.970.000	210.496.811.885	2.775.685.181.885
Tăng vốn trong kỳ trước	934.926.500.000	(76.363.636)	-	-	934.850.136.364
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	129.649.355.922	129.649.355.922
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(926.237.429)	(926.237.429)
Tăng khác	-	-	-	1.138.353.324	1.138.353.324
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.499.971.900.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>340.358.283.702</b>	<b>3.840.396.790.066</b>
Số dư đầu kỳ này	3.499.971.900.000	(76.363.636)	142.970.000	340.358.283.702	3.840.396.790.066
Tăng vốn trong kỳ này (*)	299.637.810.000	-	-	(299.637.810.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	18.308.837.543	18.308.837.543
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>59.029.311.245</b>	<b>3.858.705.627.609</b>

(\*) Trong kỳ Công ty phát hành 29.963.781 cổ phiếu để chia cổ tức với thông tin chi tiết như sau:

- + Căn cứ theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HDQT ngày 07 tháng 01 năm 2022:
  - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.355.875 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm là 153.558.750.000 đồng;
  - Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
  - Ngày phát hành hoàn thành: ngày 27/01/2022.
- + Căn cứ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 27/2022/NQ-HDQT ngày 26 tháng 09 năm 2022:
  - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.607.906 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm là 146.079.060.000 đồng;
  - Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
  - Ngày phát hành hoàn thành: ngày 28/10/2022.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.799.609.710.000	2.565.045.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.499.971.900.000	2.565.045.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	299.637.810.000	934.926.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379.960.971	349.997.190
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	349.997.190
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.960.971	349.997.190
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	349.997.190

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	<b>142.970.000</b>	<b>142.970.000</b>

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.788.000.000	4.788.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.642.087.440	1.201.404.960

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	4.860.727.272	4.693.000.000
	<b>4.860.727.272</b>	<b>4.693.000.000</b>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.248.352.004	3.649.163.106
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	276.387.863.329	226.654.436.760
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.069.439.151	36.133.302.304
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	4.422.714.175	38.813.277.410
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	13.012.728.734
	<b>336.128.368.659</b>	<b>318.262.908.314</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)	<b>47.460.046.880</b>	<b>34.008.203.722</b>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	118.578.354.975	91.405.172.917
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	7.068.668.574	14.498.405.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính	74.579.434.445	23.716.125.338
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	58.971.862.284	5.650.023.452
Lỗ từ hoạt động hợp tác đầu tư	20.347.706.637	7.469.526.000
Chi phí tài chính khác	5.130.431.591	2.704.515.720
	<b>284.676.458.506</b>	<b>145.443.768.988</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)	<b>49.099.921.505</b>	<b>63.396.008.718</b>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.426.507.446	11.742.755.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.141.935	401.987.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.367.018.840	4.929.066.044
Chi phí khác bằng tiền	6.333.077.141	3.822.801.933
	<b>32.550.745.362</b>	<b>20.896.611.833</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)	<b>695.974.770</b>	<b>529.651.262</b>

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng (*)	5.000.000.000	-
Thu nhập khác	166.209.685	416.700.521
	<b>5.166.209.685</b>	<b>416.700.521</b>

(\*) Khoản thu nhập do không phải hoàn trả tiền đặt cọc của Ông Nguyễn Kháng Chiến để nhận chuyển nhượng khoản đầu tư theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 28.02/2022/BBTL-SAM-NKC ngày 28/02/2022.

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.904.706.867	157.032.228.014
Các khoản điều chỉnh tăng	73.144.078.902	16.015.434.750
- Chi phí không hợp lệ	1.768.887.022	1.691.482.488
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	71.375.191.880	14.323.952.262
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.069.439.151)	(36.133.302.304)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.069.439.151)	(36.133.302.304)
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.979.346.618	136.914.360.460
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>10.595.869.324</b>	<b>27.382.872.092</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	(1.138.353.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	23.061.060.118	10.747.528.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(24.603.766.576)	(13.930.986.910)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>9.053.162.866</b>	<b>23.061.060.118</b>

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.426.507.446	11.742.755.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.141.935	401.987.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.367.018.840	4.929.066.044
Chi phí khác bằng tiền	6.333.077.141	3.822.801.933
	<b>32.550.745.362</b>	<b>20.896.611.833</b>

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	120.308.249.037	-	-	120.308.249.037
Đầu tư dài hạn	-	672.052.263.600	-	672.052.263.600
	<b>120.308.249.037</b>	<b>672.052.263.600</b>	<b>-</b>	<b>792.360.512.637</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	214.305.038.966	-	-	214.305.038.966
Đầu tư dài hạn	-	672.052.263.600	-	672.052.263.600
	<b>214.305.038.966</b>	<b>672.052.263.600</b>	<b>-</b>	<b>886.357.302.566</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	2.807.581.500	-	-	2.807.581.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.440.443.330	491.346.810	-	73.931.790.140
Các khoản cho vay	22.380.000.000	18.841.300.000	-	41.221.300.000
	<b>98.628.024.830</b>	<b>19.332.646.810</b>	<b>-</b>	<b>117.960.671.640</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	323.473.487.394	-	-	323.473.487.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	620.800.969.140	1.516.978.880	-	622.317.948.020
Các khoản cho vay	20.530.000.000	9.616.800.000	-	30.146.800.000
	<b>964.804.456.534</b>	<b>11.133.778.880</b>	<b>-</b>	<b>975.938.235.414</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	739.040.780.946	208.333.333.333	-	947.374.114.279
Phải trả người bán, phải trả khác	726.209.269.581	167.228.421.917	-	893.437.691.498
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
	<u>1.465.430.050.527</u>	<u>375.561.755.250</u>	<u>-</u>	<u>1.840.991.805.777</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	934.787.768.337	468.774.000.000	-	1.403.561.768.337
Phải trả người bán, phải trả khác	336.411.192.240	132.623.293.919	-	469.034.486.159
Chi phí phải trả	11.723.742.512	-	-	11.723.742.512
	<u>1.282.922.703.089</u>	<u>601.397.293.919</u>	<u>-</u>	<u>1.884.319.997.008</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.159.142.524.357	1.532.970.598.409
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.615.330.178.415	908.554.674.597

**25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 21/02/2023, Công ty đã hoàn tất bán toàn bộ 3.707.110 cổ phần của Công ty Cổ phần DNP Holding với tổng giá bán là 87.117.085.000 VND.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>695.974.770</b>	<b>529.651.262</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	60.647.247	104.742.671
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	296.550.000	127.150.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	218.777.523	177.758.591
<b>Lãi cho vay</b>		<b>2.825.711.775</b>	<b>968.263.889</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	769.999.997	769.999.997
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1.133.196.714	159.798.138
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	38.465.754
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	922.515.064	-
<b>Cổ tức</b>		<b>34.365.250.000</b>	<b>28.950.713.008</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000	9.992.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	9.444.963.008
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	14.381.250.000	9.513.750.000
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>47.881.866.711</b>	<b>52.568.041.595</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	1.588.811.917	957.945.207
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	30.116.084.056	31.876.632.001
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	2.506.660.703	5.125.753.426
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	10.858.551.123	13.527.156.166
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	2.612.657.542	1.080.554.795
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	199.101.370	-
<b>Góp vốn</b>		<b>721.871.497.304</b>	<b>1.177.846.638.496</b>
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	327.846.638.496
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	-	650.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	-	200.000.000.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	721.871.497.304	-
<b>Nhận góp vốn hợp tác đầu tư</b>		<b>399.700.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	215.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	184.700.000.000	-
<b>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư</b>		<b>89.400.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	89.400.000.000	-

**Công ty Cổ phần SAM Holdings**127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<b>Lãi hợp tác đầu tư phải trả</b>		<b>1.218.054.794</b>	<b>10.827.967.123</b>
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	1.218.054.794	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	10.827.967.123
<b>Nhận nợ vay</b>		<b>321.300.000.000</b>	<b>566.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	63.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	-	70.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	22.000.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	70.300.000.000	424.500.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	16.000.000.000	-
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	-	20.000.000.000
<b>Trả nợ vay</b>		<b>649.316.000.000</b>	<b>438.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	68.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	277.516.000.000	136.500.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	53.000.000.000	70.000.000.000
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	-	190.000.000.000
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	-	20.000.000.000
<b>Cho vay</b>		<b>37.950.000.000</b>	<b>52.730.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	17.730.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	35.000.000.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	37.950.000.000	-
<b>Thu lại tiền cho vay</b>		<b>36.100.000.000</b>	<b>52.730.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	17.730.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	35.000.000.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	36.100.000.000	-
<b>Chuyển tiền hợp tác đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>356.686.800.000</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	13.585.800.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	343.101.000.000
<b>Thu hồi tiền hợp tác đầu tư</b>		<b>83.750.000.000</b>	<b>343.101.000.000</b>
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	83.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	343.101.000.000
<b>Lãi hợp tác đầu tư</b>		<b>10.269.085.105</b>	<b>4.089.226.825</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	4.429.567.988	4.089.226.825
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	5.839.517.117	-
<b>Tạm ứng</b>		<b>1.401.020.220</b>	<b>770.000.000</b>
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	1.401.020.220	770.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>8.850.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	1.850.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>103.768.000</b>	-
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	101.260.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	2.508.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao</b>			
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	436.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	465.600.000	422.920.000
Ông Hồ Anh Dũng (*)	Thành viên HĐQT	155.200.000	422.920.000
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.799.344.620	1.625.684.697
Ông Vũ Đức Hưng (*)	Thành viên HĐQT	-	35.200.000
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	256.000.000	138.000.000
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.880.000.000	1.635.000.000

(\*) Ông Hồ Anh Dũng miễn nhiệm ngày 26/04/2022 và Ông Vũ Đức Hưng miễn nhiệm ngày 26/04/2021.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 27 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH


Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, công ty con của Công ty, đối với các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom tại các ngân hàng với tổng giá trị 528 tỷ đồng và 12.000.000 USD.


28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện việc phân loại và trình bày lại các khoản vay và lãi vay phải trả theo thời hạn phải trả trên số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>				
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Phải trả ngắn hạn khác	319	368.885.012.600	332.641.718.681	(36.243.293.919)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.403.561.768.337	934.787.768.337	(468.774.000.000)
Phải trả dài hạn khác	337	96.380.000.000	132.623.293.919	36.243.293.919
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	468.774.000.000	468.774.000.000

  
Bùi Hương Thủy  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023





A member of  International

[aasc.com.vn](http://aasc.com.vn)

AASC AUDITING FIRM